

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357 BLDS, Điều 482 BLTTDS;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án dân sự thụ lý số 05/2023/TLST – DS, ngày 28 tháng 02 năm 2023.

XÉT THẤY

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Ngọc T, sinh năm 1964

Địa chỉ: Tổ 4, phường P, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Người được ủy quyền của ông T: Bà Nhữ Thị M, sinh năm 1960

Địa chỉ: Tổ 4, phường P, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: 1. Anh Đỗ Trường S, sinh năm 1982

2. Chị Vũ Thị N, sinh năm 1992

Cùng địa chỉ: Xóm M, xã Y, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

II. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về quan hệ tranh chấp: Ông Hoàng Ngọc T khởi kiện yêu cầu anh Đỗ Trường S, chị Vũ Thị N phải thanh toán số tiền vay là 566.454.000 đồng (*năm trăm sáu mươi sáu triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) trong đó tiền nợ gốc 497.454.000 đồng (*bốn trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn*

đồng) và tiền lãi là 69.000.000 đồng (*sáu mươi chín triệu đồng*). Anh S, chị N nhất trí thanh toán cho ông T số tiền 566.454.000 đồng (*năm trăm sáu mươi sáu triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) trong đó tiền nợ gốc 497.454.000 đồng (*bốn trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng*) và tiền lãi là 69.000.000 đồng (*sáu mươi chín triệu đồng*).

2. Về án phí: Anh S, chị N tự nguyện chịu 13.329.080 đồng (*mười ba triệu, ba trăm hai chín nghìn, không trăm tám mươi đồng*) án phí sung dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Ông T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm được hoàn trả số tiền 5.970.000 đồng (*năm triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004207, ngày 28/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ
- Tòa án tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu hồ sơ

THẨM PHÁN

Nguyễn Kao Hoàng